FireAnt

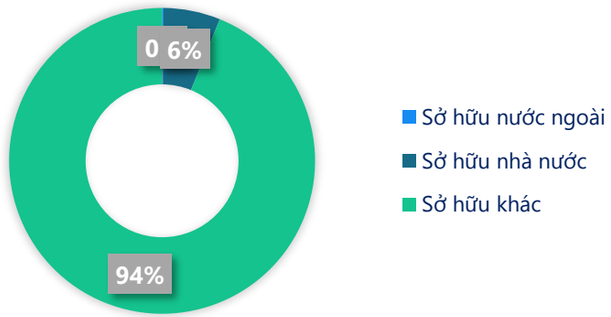
CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

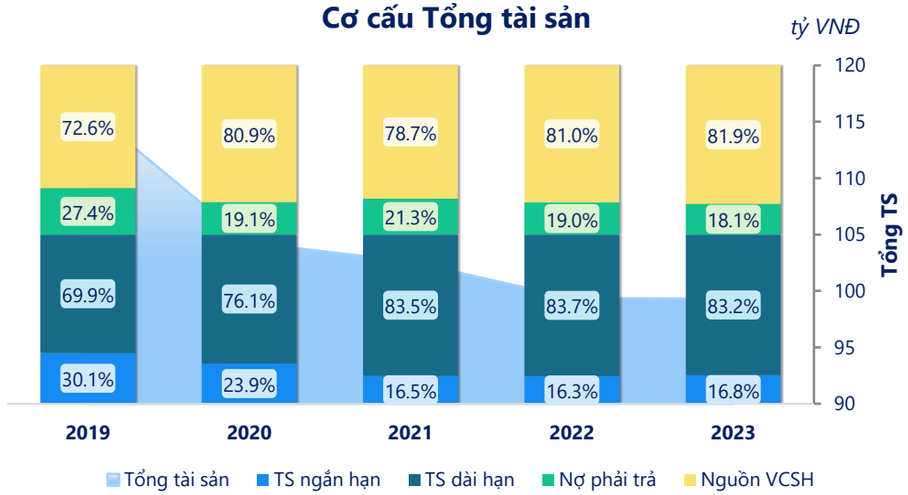
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	9,499,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,605
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	81
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
CGV	4.0%	0.0%	-7.1%	-13.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



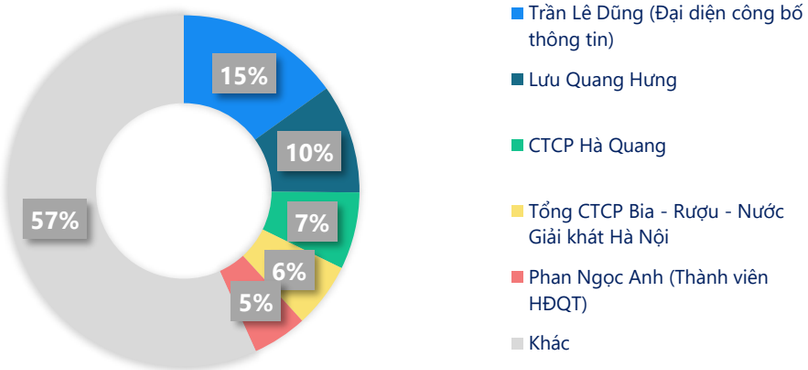
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CGV** năm 2023 đạt **99.32** tỷ đồng, giảm **0.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

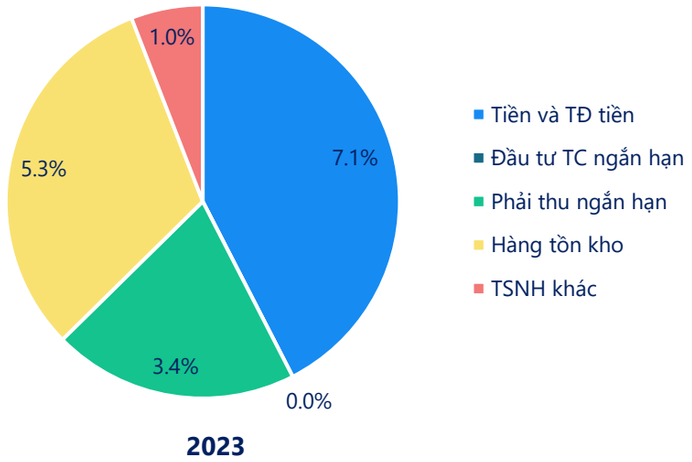


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 6.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.16%.

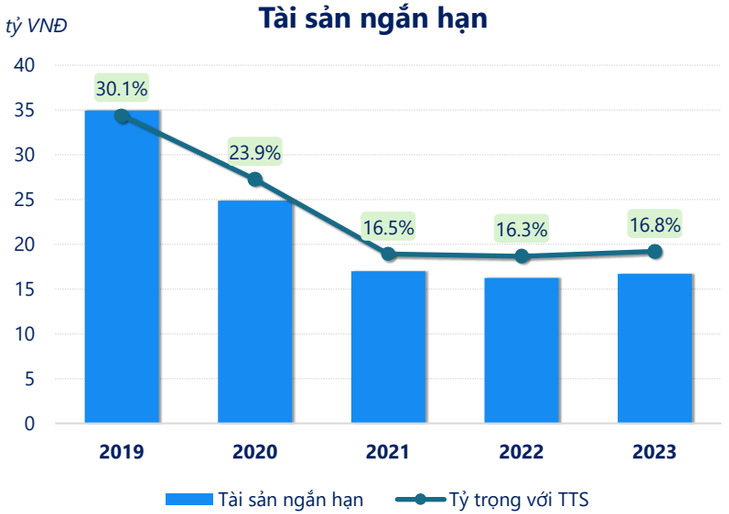
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Lê Dũng (Đại diện công bố thông tin)** sở hữu **15.1%**, lớn thứ 2 là Lưu Quang Hưng nắm giữ 10.1% và đứng thứ 3 là CTCP Hà Quang nắm giữ 7.10%.

CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

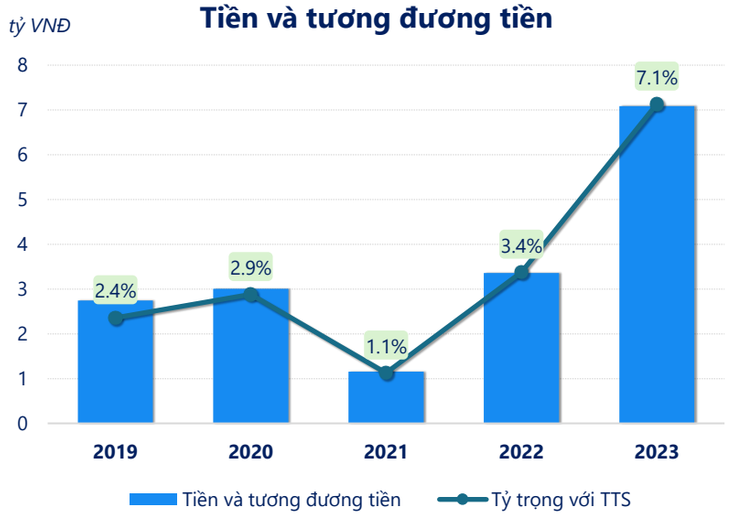
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



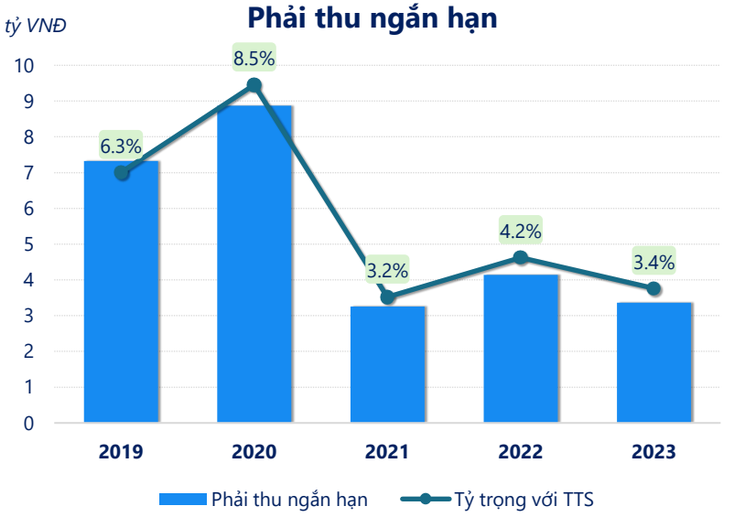
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CGV đạt **16.69** tỷ đồng, tăng trưởng **2.86%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.13%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.29% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

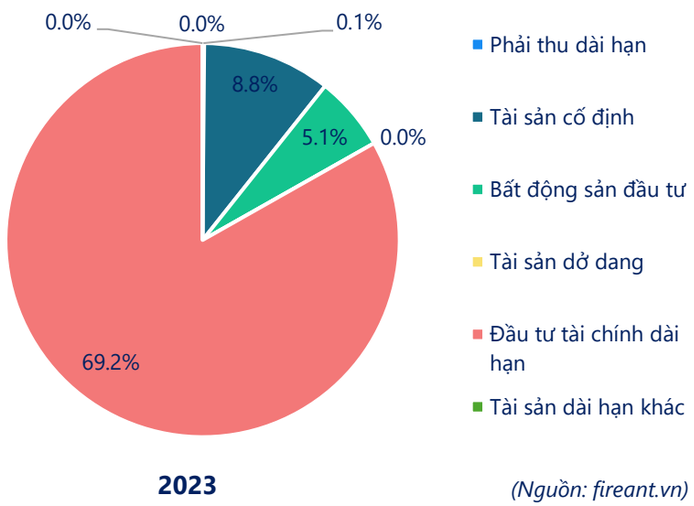


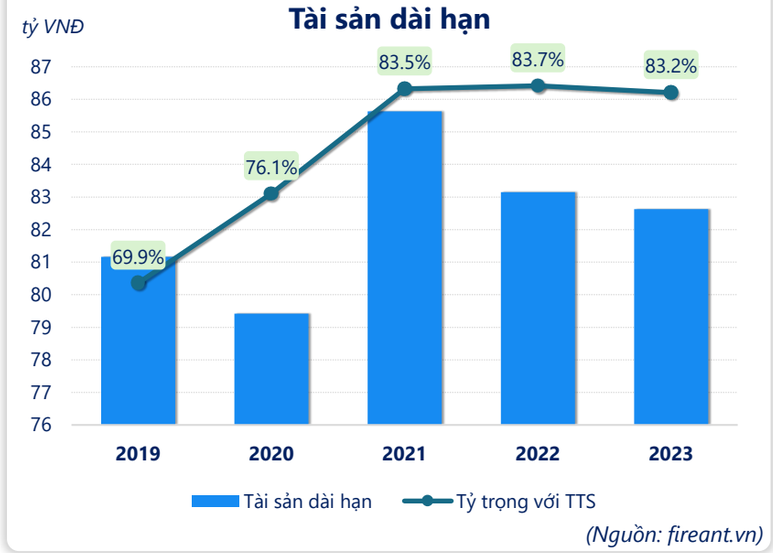
Hàng tồn kho

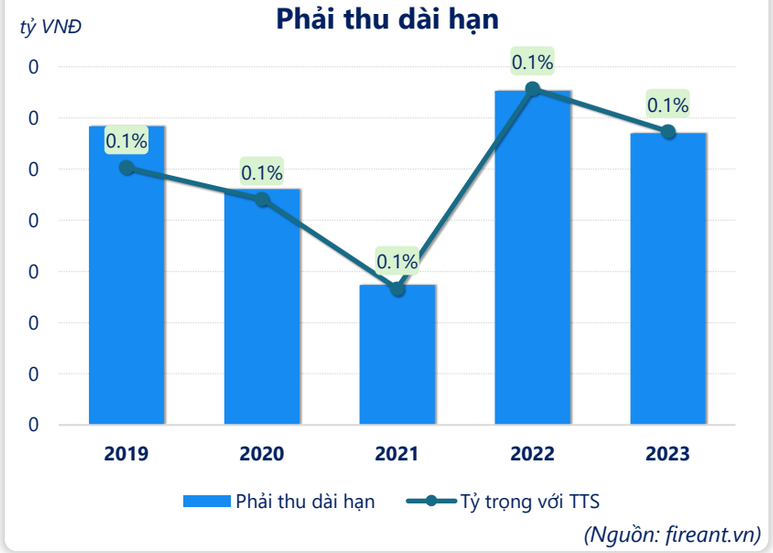


Powered by Infographic

CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

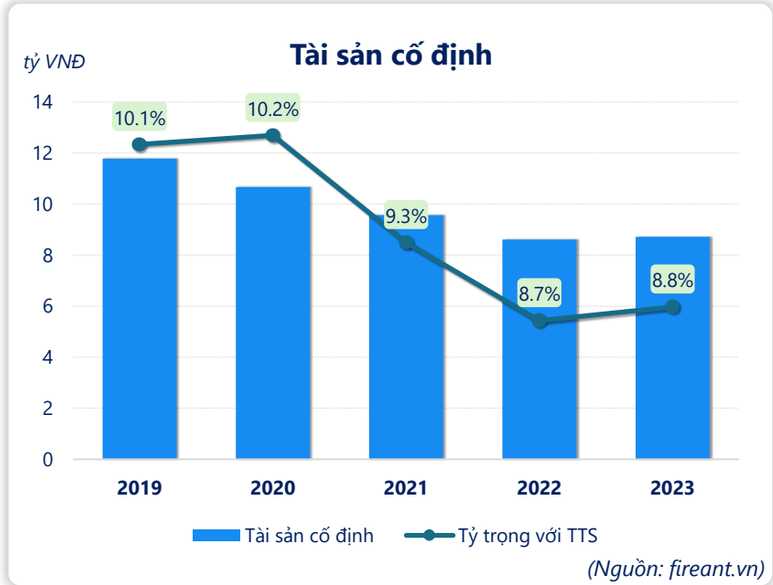


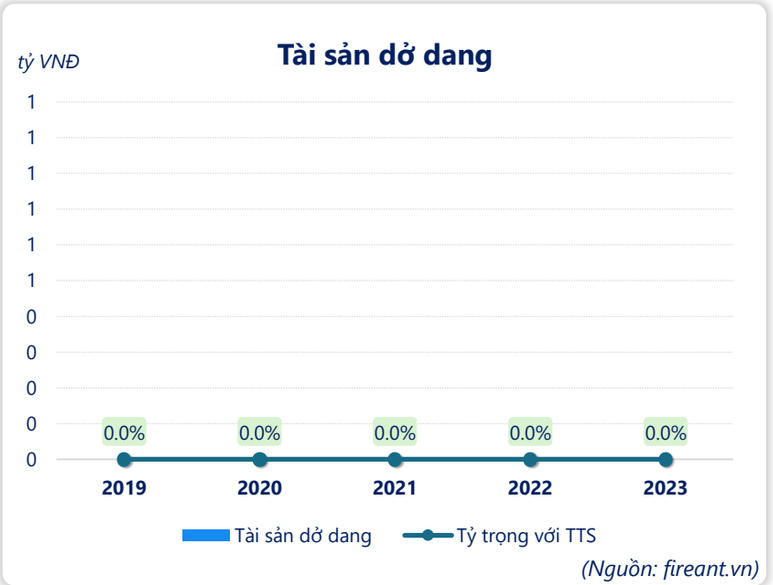




Tài sản dài hạn đạt **82.63** tỷ đồng giảm **0.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **69.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.78%.

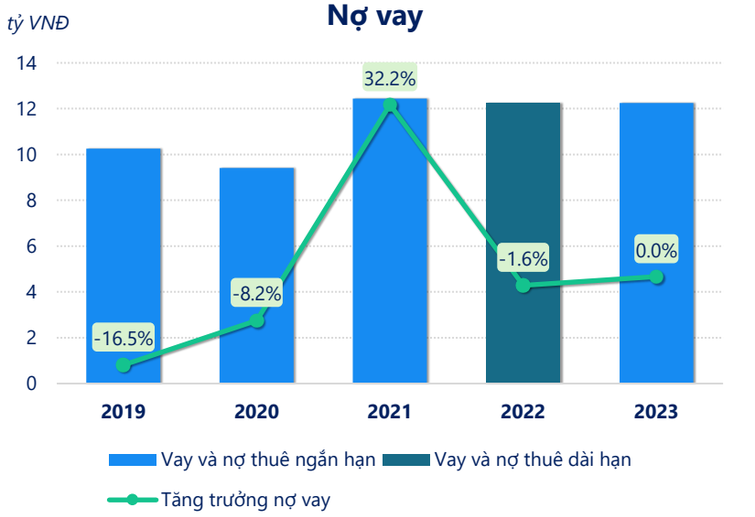
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



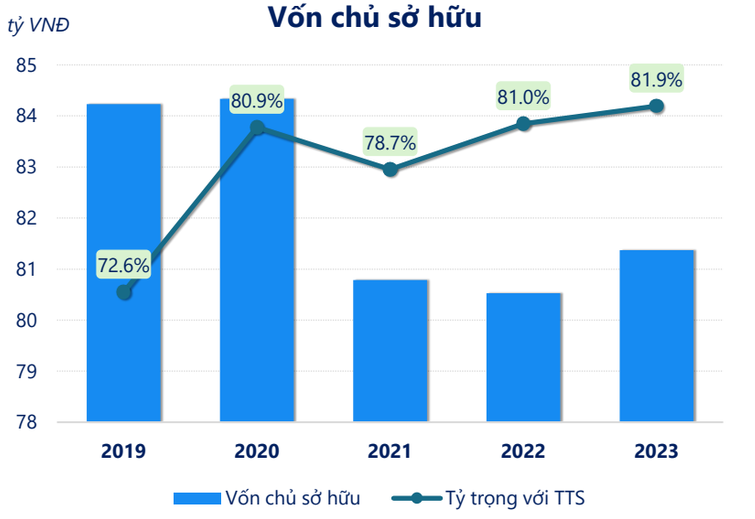


CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

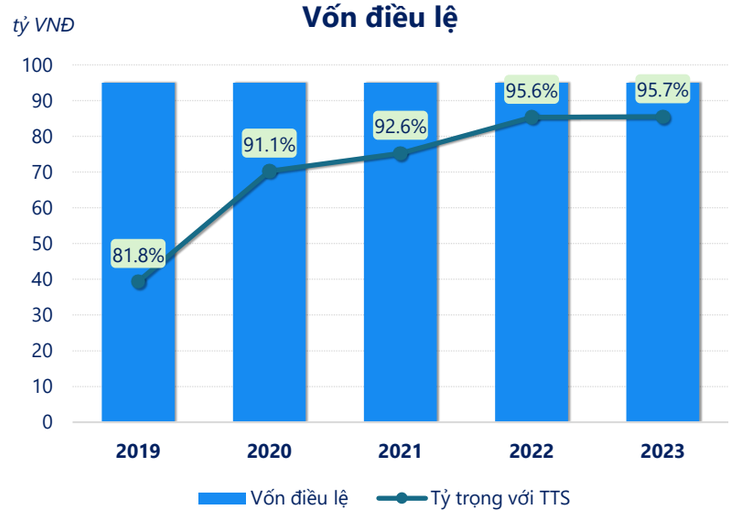
Nợ vay



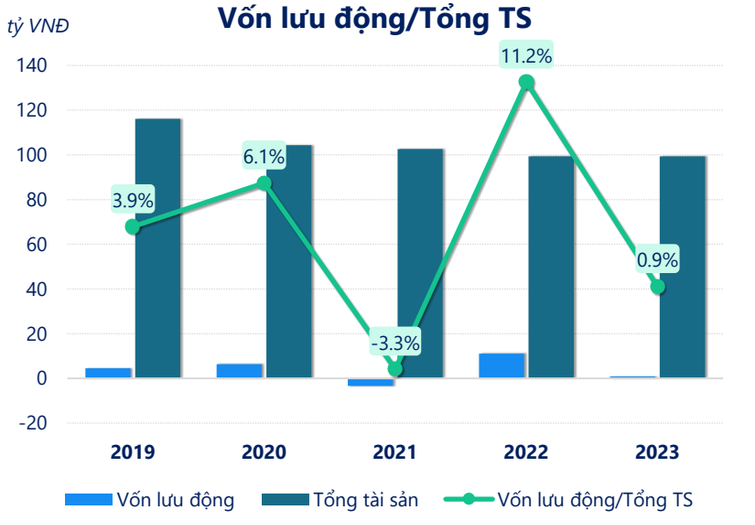
Vốn chủ sở hữu



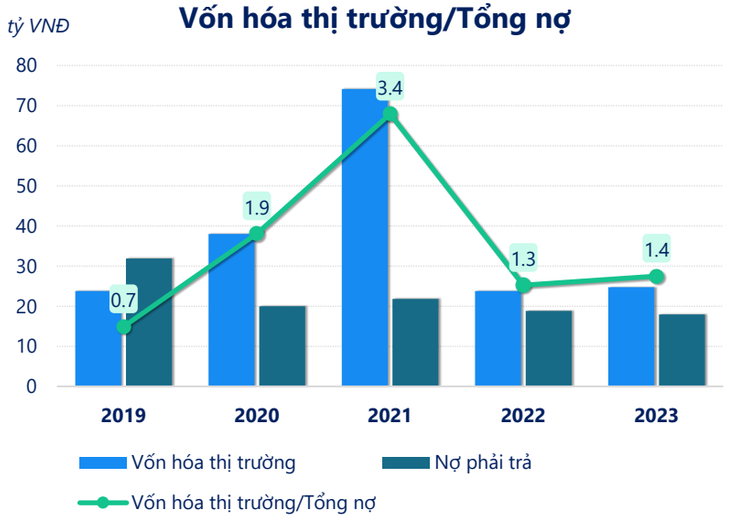
Vốn điều lệ



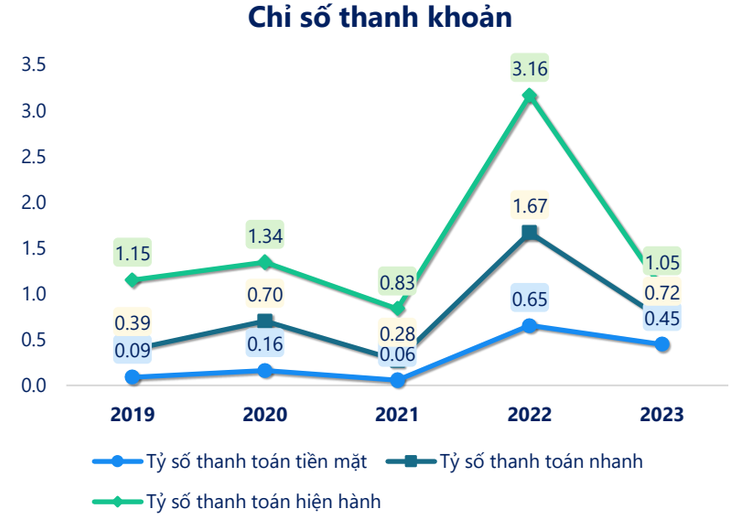
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Vinaceglass (UPCOM: CGV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**99.3**	**99.4**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	16.7	16.2	2.9%
Tiền và tương đương tiền	7.08	3.36	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3.37	4.14	-18.6%
Hàng tồn kho	5.25	7.68	-31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.05	-6.5%
Tài sản dài hạn	**82.6**	**83.1**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.13	-12.7%
Tài sản cố định	8.72	8.61	1.3%
Bất động sản đầu tư	5.06	5.66	-10.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.7	68.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.01**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.9	18.8	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**15.8**	**5.13**	**208%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	1.16	-52.4%
Nợ dài hạn	2.13	13.7	-84.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	12.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.4**	**80.5**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**81.4**	**80.5**	**1.0%**
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**46.2**	**71.9**	**17.9**	**29.4**	**23.5**
Giá vốn hàng bán	35.6	66.5	17.2	23.8	19.3
Lợi nhuận gộp	**10.5**	**5.44**	**0.70**	**5.56**	**4.18**
Doanh thu HĐTC	1.37	2.16	2.47	1.40	3.34
Chi phí TC	1.13	0.98	1.11	1.19	1.17
Chi phí lãi vay	**1.13**	**0.97**	**1.11**	**1.19**	**1.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.28	0.40	0.44	0.16
Chi phí QLDN	8.59	5.96	5.28	5.52	5.41
LN thuần từ HĐKD	**1.83**	**0.38**	**-3.63**	**-0.19**	**0.78**
Lợi nhuận khác	-0.91	-0.25	0.07	-0.04	0.09
LN trước thuế	**0.92**	**0.13**	**-3.55**	**-0.23**	**0.87**
Lợi nhuận sau thuế	**0.88**	**0.10**	**-3.55**	**-0.26**	**0.84**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.88**	**0.10**	**-3.55**	**-0.26**	**0.84**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.98	-1.07	-6.99	-0.03	1.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.28	2.17	2.11	2.43	2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	-0.84	3.03	-0.20	0
Tiền đầu kỳ	2.51	2.74	3.00	1.16	3.36
Lưu chuyển tiền thuần	**0.23**	**0.26**	**-1.85**	**2.20**	**3.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.74	3.00	1.16	3.36	7.08

Powered by Infographic